TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG HỒ
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập–Tự do–Hạnh phúc

Bản án số: 164/2019/ HNGĐ-ST
Ngày 30-12-2019
V/v tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Ông Võ Công Bằng

-*Các hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Nguyễn Văn Trước.

2. Ông Trần Thanh Khen.

-Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Tuyết Hoa –Thư ký Toà án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

-Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Long Hồ tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm thụ lý số: 207/ 2019/ TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019, về việc " Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoan phiên tòa số 110/2019/ QĐST-HNGĐ, ngày 16 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Số 231/17, ấp T, xã P, huyện H, tỉnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Nguyễn Thị T là luật sư Trần Hồ N – Văn phòng luật sư Trần N – Thuộc Đoàn luật sư tỉnh L (có mặt).

-*Bị đơn*: Anh Phạm Hùng D, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Số 231/17, ấp T, xã P, huyện H, tỉnh L

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Anh Phạm Hiếu S, sinh năm: 1990 (có mặt).

2/ Chị Phạm Thị Thùy T, sinh năm: 1996 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 231/17, ấp T, xã P, huyện H, tỉnh L.

3/ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch Q.

Địa chỉ: ấp L, xã Q, huyện H, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Phước T – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao địch xã Q (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 01 năm 2019 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh D là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 119/2018/QĐST ngày 21 tháng 11 năm 2018 nhưng tài sản chung của vợ chồng chưa được phân chia.

Trong thời kỳ hôn nhân chị và anh D có tài sản chung là thửa đất số 128, tờ bản đồ số 26, diện tích 603,6m^2, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện H, tỉnh L và căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất nêu trên, xây dựng khoảng năm 1996.

Theo kết qua đo đạc phần đất có diện tích 603m^2 gồm các chiết thửa số 128-1; 128-2; 128-3. Chị yêu cầu được chia đôi phần tài sản nêu trên, nhưng chị xin nhận phần đất thuộc chiết thửa 128-1 và 128-3, diện tích là 219,4m^2, phần diện tích dư chị đồng ý trả giá trị cho anh D, phần chiết thửa 128-2 diện tích 284.2m^2 cùng căn nhà gắn liền với đất chị đồng ý giao cho anh D.

Phần giá trị nhà, công trình vật kiến trúc khác nằm trên chiết thửa số 128-2 theo kết quả định giá là 260.497.690 đồng chị yêu cầu chia đôi giá trị, anh D sử dụng căn nhà và vật kiến trúc nằm trên đất, nhưng phải trả cho chị ½ giá trị là 130.248.845 đồng.

Phần cây trồng trên đất nếu giao đất cho người nào thì người đó hưởng.

Ngoài ra tài sản trong nhà còn có 01 bộ ghế gỗ gồm một bàn nhỏ, 02 gái ghế vuông và 01 ghế dài trị giá 1.000.000 đồng; 02 bộ li quăng bằng gỗ trị giá 1.000.000 đồng, 01 tủ ly bằng kiến trị giá 500.000 đồng. Phần tài sản trong nhà là của mẹ chị mua cho. Chị yêu cầu được nhận phần tài sản này vì đây là kỷ niệm của mẹ chị.

Về nợ chung: Có vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch Q số tiền 100.000.000 đồng. Chị yêu cầu chia đôi số nợ anh D trả 50.000.000 đồng chị trả 50.000.000 đồng cùng với số tiền lãi.

-Bị đơn là anh Phạm Hùng D trình bày:

Anh và chị T đã có Quyết định thuận tình ly hôn theo như chị T trình bày. Trong thời gian còn là vợ chồng anh chị có các tài sản như sau: Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 26, diện tích 603,6m^2, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện H, tỉnh L và căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất nêu trên xây dựng khoảng năm 1996.

Anh đồng ý với kết quả đo đạt, đồng ý với kết quả định giá nhà và tài sản trên đất, nhưng về giá đất là hơi thấp, anh sẽ cung cấp cho Tòa án trước ngày xét xử, đến ngày xét xử nếu không cung cấp được giá đất anh đồng ý theo kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 25/7/2019. Về phần tài sản nêu trên anh không đồng ý chia cho chị T. Lý do khoảng 03 năm về trước anh đã chia cho chị T khoảng 1.603m^2 vì lúc đó chị T bệnh nên yêu cầu chia tài sản, sau đó anh có chia cho con gái Phạm Thị Thùy T khoảng 2.300m^2, sau đó Tr cho lại chị T khoảng 700m^2, chia cho con trai là Phạm Hiếu S 2.020m^2. Nếu chị T yêu cầu chia tài sản chung thì anh yêu cầu nhập tất cả các thửa đất trước đây đã chia cho S, Tr, T rồi tiến hành phân chia.

Phần tài sản trong nhà gồm có 01 bộ ghế gỗ gồm một bàn nhỏ, 02 gái ghế vuông và 01 ghế dài trị giá 1.000.000 đồng; 02 bộ li quăng bằng gỗ trị giá 1.000.000 đồng, 01 tủ ly băng kiến trị giá 500.000 đồng anh đồng ý giao cho chị Tuyết.

Về phần nợ chung: Có vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch Q để vay 100.000.000 đồng. Anh yêu cầu chị T trả 60.000.000 đồng, anh trả 40.000.000 đồng vì lúc đó anh vay cho chị T.

- *Ý kiến của chị T đối với yêu cầu của anh D:* Trước khi ly hôn anh D nghe thông tin phần đất của anh chị chuẩn bị vô quy hoạch. Nếu phần đất được chia cho nhiều người đứng tên thì Nhà nước bồi thường nhiều tiền. Nên anh D tách ra cho chị đứng tên phần đất diện tích 1.603m^2, loại đất vườn, để cho Tr đứng tên 2.300m^2, loại đất vườn, để cho S đứng tên 2.020m^2, loại đất vườn, phần của chị đã cho lại S đứng tên. Đối với phần đất Tr và S đứng tên chị không yêu cầu vì anh chị đã cho 02 con. Các vật dụng trong nhà anh D đồng ý giao cho chị T nên chị T không yêu cầu.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hiếu S trình bày: Năm 2018 anh được cha cho phần đất diện tích 2.020m^2, loại đất vườn, sau đó mẹ cũng cho phần đất diện tích 1.603m^2, loại đất vườn, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện H, tỉnh L. Hiện nay hai phần đất này anh là người đứng tên quyền sử dụng đất. Việc ba anh yêu cầu lấy lại phần đất diện tích 1.603m^2 anh không đồng ý.

-Chị Phạm Thị Thùy Tr không có ý kiến và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

-Đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch Q xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nhưng có văn bản trình bày: Ngày 09/3/2019 khách hàng Phạm Hùng D đại diện hộ gia đình cùng Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Long Hồ - Phòng Giao dịch Q có

ký kết hợp đồng tín dụng số 7304LAV201801228 để vay số tiền 100.000.000 đồng, hạn trả ngày 08/9/2019, tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất CC 037356 diện tích 603,6m^2, loại đất thổ vườn. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Long Hồ - Phòng Giao dịch Q có ý kiến như sau: Trước khi phân chia tài sản thì hộ gia đình gồm tất cả các thành viên của khách hàng Phạm Hùng D phải có trách nhiệm trả hết nợ cho Ngân hàng.

Tính đến ngày 16/12/2019 khách hàng Phạm Hùng D còn nợ 100.000.000 đồng tiền gốc và 8.197.260 đồng tiền lãi.

-Ý kiến của các đương sự tại phiên tòa:

+Chị T yêu cầu chia đôi số tài sản là phần đất thửa số 128 diện tích 603,6m^2. Chị yêu cầu được nhận phần chiết thửa số 128-2 diện tích 284,2m^2 cùng với căn nhà tài sản gắn liền với đất, trường hợp giá trị tài sản của chị nhận nhiều hơn của anh D thì chị đồng ý trả giá trị bằng tiền cho anh D.

Về phần nợ chung: Chị đã lấy tiền riêng của cá nhân trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch Q số tiền gốc và lãi là 108.378.082 đồng. Chị yêu cầu anh D trả lại cho chị ½ số tiền nêu trên là 54.189.041 đồng.

+Anh D trình bày: Đối với yêu cầu phân chia thửa đất số 128, diện tích 603,6m^2 anh không đồng ý, về căn nhà anh đồng ý giao cho chị T, nhưng yêu cầu chị T di dời.

Về phần nợ chung: Anh D chỉ đồng ý trả cho chị T 40.000.000 đồng tiền nợ mà chị T đã đứng ra trả toàn bộ số nợ cho Ngân ngàng là 108.378.082 đồng.

Đối với các thửa đất đã chia cho S, Tr, T và chị T đã cho lại S đứng tên thửa số 575 diện tích 1.601,8m^2 và phần đất T cho lại chị T đứng tên thửa số 585 diện tích 728,4m^2, anh không yêu cầu giải quyết.

+Chị T và anh D đồng ý với kết quả đo đạc, định giá của Hội đồng định giá. Tuy nhiên giá đất trồng cây lâu năm 200.000 đồng/m^2 là hơi thấp anh và chị T thỏa thuận giá đất trồng cây lâu năm là 800.000 đồng/m^2.

+Anh S và chị T không có ý kiến gì.

+Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn anh Trần Hồ N đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị T, về nợ chung chị T đã trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Long Hồ - Phòng Giao dịch Q số tiền 108.378.082 đồng nên anh D có nghĩa vụ trả lại cho chị T 54.189.000 đồng.

-Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án:

+Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho viện kiểm sát nghiên cứu đúng theo quy định.

+Về nội dung: Căn cứ Điều 147, 165, k3 Điều 228, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 38, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 97 Điều 100 Luật đất đai năm 2013; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

- Công nhận cho chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu quản lý sử dụng phần diện tích đất tại chiết thửa 128-2 diện tích 284,2m^2, tờ bản đồ số 26, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện H, tỉnh L và căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất có nhà trệt, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp ngói, nền lát gạch men, không trần, diện tích 108,58m^2

+ Nhà trệt liên kế, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp ngói, nền lát gạch men, không trần, diện tích 31,15m^2

+ Nhà trệt liên kế, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tol, nền lát gạch men, không trần, diện tích 18,45m^2

+ Sân gạch bông diện tích 11,44m^2

+ Sân gạch tàu diện tích 58,295m^2

Tổng giá trị tài sản chị Tuyết là 637.377.166 đồng.

- Công nhận cho anh Phạm Hùng D được quyền sở hữu quản lý sử dụng phần đất chiết thửa số 128-1, diện tích 173,4m^2; 128-3, diện tích 146m^2 tờ bản đồ số 26, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện H, tỉnh L.

+ Trên phần đất có 01 nhà trệt liên kế, khung cột gỗ tạm, mái lợp lá, không vách, không trần diện tích 47,1m^2, có giá là 4.103.352 đồng;

+ Nhà trệt liên kế khung gỗ tạm, mái lợp tol, không vách, không trần diện tích 15,68m^2, có giá là 1.775.289 đồng;

+ Nhà vệ sinh xây gạch, mái lợp tol, nền gạch men, không trần diện tích 4,32m^2, có giá là 4.129.920 đồng;

+ Sân gạch tàu diện tích 81,69m^2 x 185.200 đồng/m^2 x 50%= 7.564.494 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh D nhận là 423.093.055 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị T hoàn giá trị tài sản chênh lệch cho anh D số tiền 107.142.055 đồng.

2. Về nợ chung: Buộc anh Phạm Hùng D hoàn trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 54.189.000 đồng.

Chi phí khảo sát: Buộc các đương sự chịu chi phí khảo sát đo đạt theo quy định.

Án phí: Các đương sự chịu án phí sơ thẩm đối với tài sản nhận theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch Q có anh Nguyễn Phước T làm đại diện có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn: Chị T và anh D đã thuận tình ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 119/2018/QĐST ngày 21 tháng 11 năm 2018 nhưng tài sản chung của vợ chồng chưa được phân chia.

Về tài sản chung: Chị T và anh D đều thừa nhận thửa đất số 128, tờ bản đồ số 26, diện tích 603,6m^2, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện H, tỉnh L và căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất là tài sản được anh chị tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Theo kết quả đo đạt ngày 12/11/2019 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Long Hồ, phần đất thửa số 128 khi đo đạc thực tế có diện tích 603,6m^2, bao gồm 03 chiết thửa: 128-1 diện tích 173.4m^2; chiết thửa 128-2 diện tích 284.2m^2; chiết thửa 128-3 diện tích 146m^2.

Chị T yêu cầu chia đôi phần diện tích đất nêu trên. Chị yêu cầu được nhận phần đất chiết thửa số 128-2 diện tích là 284,2m^2 cùng với căn nhà và tài sản gắn liền trên đất, giá trị được nhận nhiều hơn anh D chị đồng ý trả giá trị bằng tiền cho anh D. Hội đồng xét xử nhận thấy: Phần đất thửa số 128 diện tích 603,6m^2, loại đất thổ vườn, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện H, tỉnh L, chị T và anh D thừa nhận là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Do đó đây là tài sản chung của vợ chồng. Anh D trình bày đã thỏa thuận chia xong tài sản cho chị T. Nhưng đến thời điểm hiện tại anh D không chứng minh được thửa đất số 128 anh đã chia cho chị T. Do đó buộc anh D chia cho chị Tuyết 50% giá trị tài sản của đất thửa số 128 diện tích 603,6m^2.

Tuy nhiên theo khảo sát và đo đạc thực tế thửa số 128 được tách thành 03 chiết thửa 128-1; 128-2; 128-3, chị yêu cầu được nhận phần đất chiết thửa số 128-2. Vì trên phần đất này có căn nhà, chị và 02 con đang sinh sống, chị T và 02 con có nhu cầu về nhà ở. Do đó giao cho chị T được hưởng phần đất chiết thửa 128-2 diện tích là 284,2m^2 cùng với toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Giao cho anh D được hưởng phần đất chiết thửa số 128-1; 128-3 diện tích 319,4m^2 cùng với toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Theo kết quả định giá ngày 25/7/2019 của Hội đồng định giá, phần đất thửa số 128 diện tích 603,6m^2, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, được định giá như sau:

Đất ở nông thôn có giá 1.800.000 đồng/m^2.

Đất trồng cây lâu năm chị T và anh D thỏa thuận 800.000 đồng/m^2.

Cây trồng trên đất, phân chia đất cho chị T thì chị T được hưởng, chia cho anh D thì anh D được hưởng, không yêu cầu phân chia giá trị.

Phần tài sản chị T được hưởng gồm:

Phần đất chiết thửa 128-2 diện tích 284,2m^2: Trong đó có 150m^2 đất ở nông thôn và 134,2m^2 đất trồng cây lâu năm.

150m^2 x 1.800.000 đồng/m^2 = 270.000.000 đồng.

134,2m^2 x 200.000 đồng/m^2 = 107.360.000 đồng.

Trên phần đất có nhà trệt, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp ngói, nền lát gạch men, không trần, diện tích 108,58m^2, có giá là 171.339.240 đồng;

Nhà trệt liên kế, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp ngói, nền lát gạch men, không trần, diện tích 31,15m^2, có giá là 42.971.425 đồng.

Nhà trệt liên kế, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tol, nền lát gạch men, không trần, diện tích 18,45m^2, có giá là 39.409.200 đồng;

Sân gạch bông diện tích 11,44m^2, có giá là 899.184 đồng

Sân gạch tàu diện tích 58,295m^2, có giá là 5.398.117 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị T được hưởng là 637.377.166 đồng.

Phần tài sản anh D được hưởng là:

Phần đất thuộc chiết thửa 128-1, 128-3 có diện tích 319,4m^2: Trong đó có 150m^2 đất ở nông thôn và 169,4m^2 đất trồng cây lâu năm.

150m^2 đất ở nông thôn x 1.800.000 đồng/m^2 = 270.000.000 đồng.

169,4m^2 đất trồng cây lâu năm x 800.000 đồng/m^2 = 135.520.000 đồng;

Trên phần đất có 01 nhà trệt liên kế, khung cột gỗ tạm, mái lợp lá, không vách, không trần diện tích 47,1m^2, có giá là 4.103.352 đồng;

Nhà trệt liên kế khung gỗ tạm, mái lợp tol, không vách, không trần diện tích 15,68m^2, có giá là 1.775.289 đồng;

Nhà vệ sinh xây gạch, mái lợp tol, nền gạch men, không trần diện tích 4,32m^2, có giá là 4.129.920 đồng;

Sân gạch tàu diện tích 81,69m^2 x 185.200 đồng/m^2 x 50%= 7.564.494 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh D được hưởng là 423.093.055 đồng.

Tổng giá trị tài sản của chị T và anh D là 1.060.470.221 đồng. Chị T và anh D mỗi người được hưởng 50%.

Do giá trị tài sản của chị Tuyết được nhận nhiều hơn anh Dũng là 214.284.111 đồng, nên buộc chị Tuyết phải trả giá trị chênh lệnh tài sản cho anh Dũng là 107.142.055 đồng.

Đối với thửa đất số 575, diện tích 1601,8m^2 do anh S đứng tên quyền sử dụng đất và thửa số 585, diện tích 728,4m^2 do chị T đứng tên quyền sử dụng. Anh D trình bày phần đất này trước đây anh chia cho chị T, nhưng theo chị T và anh S trình bày là do anh D hay tin đất vô quy hoạch mới mới để cho chị T, anh S, chị Tr đứng để được hưởng nhiều chế độ khi Nhà nước bồi thường đất. Hiện tại phần đất này do anh S và chị T đứng tên, nhưng anh D và chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về nợ chung: Theo hợp đồng tín dụng số 7304-LAV-2018.01228 được ký kết giữa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch Q với anh Phạm Hùng D, tài liệu chứng cứ do Ngân hàng cung cấp và theo lời trình bày của chị T và anh D, anh chị còn nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch Q số tiền 100.000.000 đồng cùng với số tiền lãi.

Xét thấy đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, nên buộc chị T và anh D có trách nhiệm cùng nhau trả nợ, chị T có trách nhiệm trả 50%, anh D có trách nhiệm trả 50% số nợ.

Ngày 23/12/2019 chị T đã đứng ra trả toàn bộ số nợ gốc và lãi là 108.378.082 đồng bằng tài sản riêng của chị. Do đó buộc anh D phải trả lại cho chị T 54.189.000 đồng.

[4]. Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, định giá là 2.908.000 đồng, chị T phải nộp 1.454.000 đồng, anh D phải nộp 1.454.000 đồng. Chị T đã nộp tạm ứng trước nên buộc anh D phải trả lại cho chị T 1.454.000 đồng.

[5]. Về án phí: Buộc chị T và anh D mỗi người nộp 25.209.404 đồng tiền án phí đối với phần tài sản được nhận. *(Được tính như sau: 530.235.110 đồng = 20.000.000 đồng +(130.235.110 đồng x 4%) = 25.209.404 đồng).*

[6]. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T được nhận phần đất thuộc chiết thửa số 128-2 diện tích 284,2m^2; tờ bản đồ số 26, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện H, tỉnh L, cùng toàn bộ tài sản, công trình vật kiến trúc, cây trồng gắn liền trên đất, có kích thước tứ cận bao gồm các móc: 1,2,5,6,1*(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/12/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Hồ).*

Trên phần đất có nhà trệt, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp ngói, nền lát gạch men, không trần, diện tích 108,58m^2;

Nhà trệt liên kế, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp ngói, nền lát gạch men, không trần, diện tích 31,15m^2;

Nhà trệt liên kế, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tol, nền lát gạch men, không trần, diện tích 18,45m^2;

Sân gạch bông diện tích 11,44m^2;

Sân gạch tàu diện tích 58,295m^2;

2. Giao cho anh Phạm Hùng D được nhận phần đất chiết thửa số 128-1 diện tích 173,4m^2, 128-3 diện tích 146m^2, tổng diện tích 319,4m^2, tờ bản đồ số 26, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp T, xã P, huyện H, tỉnh L, cùng toàn bộ tài sản, công trình vật kiến trúc, cây trồng gắn liền trên đất. Chiết thửa 128-1, có kích thước tứ cận bao gồm các móc: 2,3,4,5,2, chiết thửa 128-3, có kích thước

tứ cận bao gồm các móc: 10,1,6,7,10*(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/12/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Hồ).*

Trên phần đất có 01 nhà trệt liên kế, khung cột gỗ tạm, mái lợp lá, không vách, không trần diện tích 47,1m^2;

Nhà trệt liên kế khung gỗ tạm, mái lợp tol, không vách, không trần diện tích 15,68m^2;

Nhà vệ sinh xây gạch, mái lợp tol, nền gạch men, không trần diện tích 4,32m^2;

Sân gạch tàu diện tích 81,69m^2.

3. Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho anh Phạm Hùng D giá trị tài sản được nhận chênh lệch là 107.142.055 đồng *(Một trăm lẽ bảy triệu, một trăm bốn mươi hai ngàn, không trăm năm mươi lăm đồng).*

4. Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Hùng D được quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

5. Về nợ chung: Buộc anh Phạm Hùng D trả lại cho chị Nguyễn Thị T 54.189.000 đồng *(Năm mươi bốn triệu, một trăm tám mươi chín ngàn đồng)* tiền chị T đã trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Long Hồ - Phòng giao dịch Q.

6. Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạt, định giá: Buộc chị Nguyễn Thị T phải nộp 1.454.000 đồng, anh Phạm Hùng D phải nộp 1.454.000 đồng. Chị Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng trước nên buộc anh Phạm Hùng D phải trả lại cho chị Nguyễn Thị T 1.454.000 đồng *(Một triệu, bốn trăm năm mươi bốn ngàn đồng)*.

7. Về án phí: Buộc chị T và anh D mỗi người nộp 25.209.404 đồng *(Hai mươi lăm triệu, hai trăm lẽ chín ngàn, bốn trăm lẽ bốn đồng)* tiền án phí đối với phần tài sản được nhận.

Chị T đã nộp tạm ứng 8.759.000 đồng theo lai thu số 0002342, ngày 24 tháng 4 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ nên được khấu trừ. Chị T còn phải nộp tiếp 16.450.404 đồng *(Mười sáu triệu, bốn trăm năm chục ngàn, bốn trăm lẽ bốn đồng)*.

8. Quyền kháng cáo: Án xử có mặt nguyên đơn, bị đơn báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-TAND Tỉnh Vĩnh Long;
-VKSND huyện Long Hồ;
-CC THADS huyện Long Hồ;
-Các đương sự trong vụ án;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Công Bằng